



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THANH NIÊN

40 Hoàng Việt, Phường 4, Q.Tân Bình, TP.HCM

MST : 0301465263

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2014

Mẫu số: B-01/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2014

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THANH NIÊN

Mã số thuế: 0 3 0 1 4 6 5 2 6 3

Địa chỉ trụ sở: 40 HOÀNG VIỆT - PHƯỜNG 4

Quận Huyện: TÂN BÌNH

Tỉnh/Thành phố: TP.HỒ CHÍ MINH

Điện thoại:

Fax:

Email: ctyxdn@hcm.fpt.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)		
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		518.871.935.652	476.697.108.168
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		24.795.530.467	31.438.829.229
1	1. Tiền	111	V.01	24.795.530.467	26.688.829.229
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			4.750.000.000
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02		
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		128.139.147.642	132.686.057.448
1	1. Phải thu khách hàng	131		122.267.041.551	118.871.986.998
2	2. Trả trước cho người bán	132			
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	7.392.888.206	15.367.674.065
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.520.782.115)	(1.553.603.615)
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		280.955.702.615	229.349.708.268
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	280.955.702.615	229.349.708.268
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		84.981.554.928	83.222.513.223
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78.080.000	71.740.000
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		53.446.053
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		84.903.474.928	83.097.327.170
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.445.518.613	1.006.329.537
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210			
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		616.426.483	761.775.047
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	616.426.483	761.775.047
-	- Nguyên giá	222		1.827.004.754	1.827.004.754
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.210.578.271)	(1.065.229.707)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09		
-	- Nguyên giá	225			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10		
-	- Nguyên giá	228			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12		
-	- Nguyên giá	241			
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		1.600.000.000	
1	1. Đầu tư vào công ty con	251			
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.600.000.000	
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		229.092.130	244.554.490
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.154.130	20.616.490
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	3. Tài sản dài hạn khác	268		223.938.000	223.938.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		521.317.454.265	477.703.437.705
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		477.985.555.760	434.883.573.748
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		465.985.555.760	422.883.573.748
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77.802.997.671	81.956.973.053
2	2. Phải trả người bán	312			
3	3. Người mua trả tiền trước	313		40.305.294.991	28.178.911.278
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.085.932.252	8.434.125.948
5	5. Phải trả người lao động	315		474.765.000	309.560.000
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.938.855.734	639.419.988
7	7. Phải trả nội bộ	317			
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	344.316.659.272	303.314.894.215
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		61.050.840	49.689.266
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		12.000.000.000	12.000.000.000
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	3. Phải trả dài hạn khác	333			
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12.000.000.000	12.000.000.000
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			

7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		43.331.898.505	42.819.863.957
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	43.331.898.505	42.819.863.957
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.200.000.000	1.200.000.000
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.672.184.028	9.097.708.454
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.242.901.652	3.668.426.078
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.216.812.825	10.853.729.425
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430			
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		521.317.454.265	477.703.437.705
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài				
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5	5. Ngoại tệ các loại				
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án				

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Hu

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)

Th

Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)



KS. Lê Thành Nhơn

Hà Thị Liên Hoa

Nguyễn Thị Liên

KS. Lê Thành Nhơn

Mẫu số: B-02/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THANH NIÊN

Mã số thuế: 0 3 0 1 4 6 5 2 6 3

Địa chỉ trụ sở: 40 HOÀNG VIỆT - PHƯỜNG 4

Quận Huyện: TÂN BÌNH

Điện thoại:

Tỉnh/Thành phố: TP.HỒ CHÍ MINH

Fax:

Email: ctyxdtn@hcm.fpt.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	481.079.045.584	412.281.120.935
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		481.079.045.584	412.281.120.935
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	466.794.327.325	400.078.445.096
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.284.718.259	12.202.675.839
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.402.846.513	4.910.763.959
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	6.936.041.099	1.426.244.755
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			1.426.244.755
8	Chi phí bán hàng	24			
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.213.543.490	8.051.453.214
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		6.537.980.183	7.635.741.829
11	Thu nhập khác	31		116.079.075	197.773.262
12	Chi phí khác	32			
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		116.079.075	197.773.262
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.654.059.258	7.833.515.091
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.627.549.136	2.088.759.352
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.026.510.122	5.744.755.739
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.793	3.192

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

(Ký, Ghi rõ họ tên)


Hà Thị Liên Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, Ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Hiền

Giám đốc

(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)




KS. Lê Thành Nhơn

Mẫu số: B-03/DN
(Ban hành kèm theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC Ngày
20/3/2006 của Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Người nộp thuế: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THANH NIÊN**

Mã số thuế:

0 3 0 1 4 6 5 2 6 3

Địa chỉ trụ sở: 40 HOÀNG VIỆT - PHƯỜNG 4

Quận Huyện: TÂN BÌNH

Tỉnh/Thành phố: TP.HỒ CHÍ MINH

Điện thoại:

Fax:

Email: ctyxdtn@hcm.fpt.com

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		522.743.688.846	426.417.061.999
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(504.293.071.168)	(405.938.741.087)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.529.803.990)	(4.821.777.793)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.743.349.051)	(5.750.819.410)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.048.124.728)	(2.873.540.303)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		272.367.951.764	218.210.502.097
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(282.958.333.240)	(274.595.302.560)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.461.041.567)	(49.352.617.057)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.600.000.000)	
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.023.147.187	5.141.791.154
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.423.147.187	5.141.791.154
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		155.588.172.934	142.959.714.292
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(159.742.148.316)	(92.223.400.658)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.451.429.000)	(5.488.594.000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.605.404.382)	45.247.719.634
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.643.298.762)	1.036.893.731
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.438.829.229	30.401.935.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	24.795.530.467	31.438.829.229

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, Ghi rõ họ tên)


Hà Thị Liên Hoa

Kế toán trưởng
(Ký, Ghi rõ họ tên)


Nguyễn Thị Hiền



T. Giám đốc
(Ký, Ghi rõ họ tên, Đóng dấu)


KS. Lê Thành Nhơn

Đơn vị báo cáo: Cty CPĐT Xây Dựng Thanh Niên
Địa chỉ: 40 Hoàng Việt, phường 4, Q.Tân Bình
MST : 0301465263

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán VN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Áp dụng các chuẩn mực kế toán VN.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Hình thức chứng từ ghi sổ trên máy tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Là các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.
 - Tính giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.
 - Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ là giá mua và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính trực tiếp vào chi phí SXKD. Các khoản lỗ khi thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả HĐKD trong kỳ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Được tính vào chi phí sản xuất KD
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính. Chi phí liên quan đến 2 năm tài chính là chi phí trả trước dài hạn.

- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ dần theo đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Phân bổ theo tỷ lệ, với thời gian là 3 năm .

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí chưa thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất trên cơ sở đảm bảo giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí này phát sinh có sự chênh lệch, kế toán sẽ ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là vốn thực góp của các cổ đông.

+ Thặng dư vốn cổ phần : Là phần vốn được lập do chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận chưa phân phối gồm phần lợi nhuận sau thuế của phần doanh thu DA năm 2009 và lợi nhuận còn lại của các năm trước và năm nay sau khi trừ chi cổ tức đợt 1.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Được xác định tương ứng với phần công việc đã hoàn thành .

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ tiền lãi.

- Doanh thu hoạt động bất động sản: Là số tiền thu được của người mua

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ và lãi trái phiếu phải trả.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	491.908.983	518.998.746
- Tiền gửi ngân hàng	24.303.621.484	26.169.830.483
- Các khoản tương đương tiền	-	4.750.000.000
Cộng	24.795.530.467	31.438.829.229
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	...	...
- Đầu tư ngắn hạn khác	...	...
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	...	...
Cộng	...	...
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu khách hàng	122.267.041.551	118.871.986.998
- Phải thu nội bộ	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	7.392.888.206	15.367.674.065
- Dự phòng phải thu khó đòi	(1.520.782.115)	(1.553.603.615)
Cộng	128.139.147.642	132.686.057.448
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Chi phí xây dựng dở dang các công trình	157.094.361.453	113.939.702.170
- Chi phí XD dở dang của dự án PLNB	123.842.341.162	115.410.006.098
- Chi phí XD dở dang của dự án Bình Thạnh	19.000.000	-
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	280.955.702.615	229.349.708.268
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố		
đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc		
hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		53.446.053
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng	0	53.446.053
06- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn	78.080.000	71.740.000
- Tạm ứng phải thu các đội	84.704.901.928	82.731.921.170
- Tạm ứng cho nhân viên	188.573.000	355.406.000
- Ký quỹ hợp đồng sử dụng thẻ taxi	10.000.000	10.000.000
Cộng	84.981.554.928	83.169.067.170

07- Phải thu dài hạn khác
 - Đầu tư vào công ty con
 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh
Cộng

Cuối năm	Đầu năm
-	-
1.600.000.000	-
1.600.000.000	-

08- Phải thu dài hạn khác
 - Ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Chi phí trả trước dài hạn
 - Cho vay không có lãi
 - Phải thu dài hạn khác
Cộng

Cuối năm	Đầu năm
223.938.000	223.938.000
5.154.130	20.616.490
-	-
-	-
229.092.130	244.554.490

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		0	1.785.014.278		41.990.476	1.827.004.754
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		0	1.785.014.278		41.990.476	1.827.004.754
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1.031.637.327		33.592.380	1.065.229.707
- Khấu hao trong năm			136.950.468		8.398.096	145.348.564
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		0	1.168.587.795		41.990.476	1.210.578.271
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		0	753.376.951		8.398.096	761.775.047
- Tại ngày cuối năm		0	616.426.483		0	616.426.483

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 415.509.600 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết chờ thanh lý: 41.990.476 đồng

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

12- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

+ Vay ngân hàng BIDV – Chi nhánh Sở GD II

+ Vay ngân hàng BIDV – Chi nhánh Chợ Lớn

+ Vay các tổ chức và cá nhân khác

• Thành đoàn TP.HCM

• Công ty TNHH MTV Lê Quang Lộc

• Nguyễn Quốc Hải

Cộng

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các loại thuế khác

- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

14- Chi phí phải trả

- Người mua trả trước

- Phải trả công nhân viên

- Trích trước chi phí công trình

- Trích trước CF lãi trái phiếu phải trả

- Chi phí khác

Cộng

15- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội + y tế

- Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Doanh thu chưa thực hiện DA

- Doanh thu chưa thực hiện XD

- Phải trả các đội xây dựng

- Nhận góp vốn đầu tư dự án PLNB

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Cộng

16- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ

- Dự phòng trợ cấp thôi việc

- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

17- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng

- Trái phiếu phát hành

Cuối năm

Đầu năm

44.392.283.902

69.465.596.868

22.910.713.769

10.491.376.185

2.000.000

2.000.000

1.500.000

7.000.000

77.802.997.671

81.956.973.053

Cuối năm

Đầu năm

223.538.165

7.239.840.339

861.552.974

1.194.285.609

841.113

1.085.932.252

8.434.125.948

Cuối năm

Đầu năm

40.305.294.991

28.178.911.278

474.765.000

309.560.000

1.680.657.534

240.657.534

258.198.200

398.762.454

42.718.915.725

29.127.891.266

Cuối năm

Đầu năm

48.509.803

19.771.296

0

1.000.000.000

53.850.300.219

45.066.004.470

0

2.259.187.273

287.373.717.666

253.644.403.661

334.110.000

544.010.000

2.710.021.584

781.517.515

61.050.840

49.689.266

344.377.710.112

303.364.583.481

Cuối năm

Đầu năm

0

...

0

0

0

Cuối năm

Đầu năm

...

12.000.000.000

...

12.000.000.000

- b - Nợ dài hạn
- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

...
...

Cộng

12.000.000.000 12.000.000.000

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn DT XD CB	Cộng
A	1	2	3	4	5	8	9
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000	1.200.000.000	8.524.107.091	3.094.824.715	10.759.777.775		41.578.709.581
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước					5.744.755.739		5.744.755.739
- Tăng khác			573.601.363	573.601.363			1.147.202.726
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					5.650.804.089		5.650.804.089
Số dư cuối năm trước	18.000.000.000	1.200.000.000	9.097.708.454	3.668.426.078	10.853.729.425		42.819.863.957
Số dư đầu năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					5.026.510.122		5.026.510.122
- Tăng khác			574.475.574	574.475.574			1.148.951.148
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác					5.663.426.722		5.663.426.722
Số dư cuối năm nay	18.000.000.000	1.200.000.000	9.672.184.028	4.242.901.652	10.216.812.825		43.331.898.505

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
- ...

Cuối năm	Đầu năm
5.400.000.000	5.400.000.000
12.600.000.000	12.600.000.000
...	
18.000.000.000	18.000.000.000

Cộng

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.960.000.000	3.960.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Trả cổ tức đợt 1 năm 2014 là 10%
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	...	...
	...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển : 9.672.184.028
- Quỹ dự phòng tài chính : 4.242.901.652
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp : Để đầu tư phát triển sản xuất và dự phòng tài chính .

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
18- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	481.079.045.584	412.281.120.935
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	...	...
- Doanh thu bất động sản	...	...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	481.079.045.584	412.281.120.935
19- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...

20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	481.079.045.584	412.281.120.935
21- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	466.794.327.325	400.078.445.096
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	(...)	(...)
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	...	...
Cộng	466.794.327.325	400.078.445.096
22- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.402.846.513	4.910.763.959
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	7.402.846.513	4.910.763.959
23- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6.936.041.099	1.426.244.755
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
Cộng	6.936.041.099	1.426.244.755
24- Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	116.079.075	197.773.262
- Cho thuê nhà, phí quản lý, phí khác	...	...
- Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	...	...
Cộng	116.079.075	197.773.262
25- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.654.059.258	7.833.515.091
- Các khoản điều chỉnh tăng	...	...
+ Chi phí không được trừ	496.161.468	366.176.964
+ Chi phí chênh lệch tạm thời	...	...
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.549.497.657	2.049.923.014
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	78.051.479	38.836.338
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.627.549.136	2.088.759.352

26- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Năm nay 0 Năm trước 0

26- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Năm nay

Năm trước

303.359.107.640

282.547.979.673

167.610.066.576

121.462.957.036

145.348.564

153.107.536

2.046.830.378

2.104.765.281

1.846.517.657

1.861.088.784

Cộng

475.007.870.815

408.129.898.310

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

27- Trong năm tài chính Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác

28- Các bên liên quan :

Trong năm tài chính này, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính : đồng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Cty TNHH TV-TKXD-SX-TM Nguyên Hồng	Cổ đông	Cổ tức được chia	54.000.000
Công ty TNHH SX-TM-XD Hưng Việt	Cổ đông	Bán vật tư xây dựng	1.926.917.520
Công ty TNHH SX-TM-XD Hưng Việt	Cổ đông	Cổ tức được chia	191.036.400
Thành Đoàn TP.HCM	Cổ đông	Cổ tức được chia	648.000.000
Thành Đoàn TP.HCM	Cổ đông	Công ty vay ngắn hạn	6.000.000.000
Các thành viên quản lý chủ chốt		Cổ tức được chia	232.986.000
		Thu nhập	1.510.407.212
		Góp vốn đầu tư liên doanh liên kết dự án PLNB	3.864.038.150

Vào ngày 31/12/2014, Công ty có số dư phải thu/(phải trả) với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
Thành Đoàn TP.HCM	Phải trả vay ngắn hạn	(2.000.000.000)

29- Báo cáo bộ phận :
Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Doanh thu bất động sản	Doanh thu xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần		481,079,045,584	481,079,045,584
Giá vốn		466,794,327,325	466,794,327,325
Lợi nhuận thuần		14,284,718,259	14,284,718,259

Người lập biểu



Hà Thị Liên Hoa

Kế toán trưởng



Nguyễn thị Hiền

Lập, ngày 12 tháng 03 năm 2014
Tổng giám đốc



KS. Võ Thành Nhân



CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THANH NIÊN
40 Hoàng Việt, phường 4, Q.Tân Bình
MST : 0301465263

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2014 Đến ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : Đồng

Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Cấp 1	Cấp 2+3		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111		Tiền mặt	518.998.746		492.438.378.401	492.465.468.164	491.908.983	
112	112.1	Ngân hàng Đầu tư	15.344.743.893		404.738.182.694	414.873.510.283	5.209.416.304	
112	112.2	Ngân Hàng Đầu tư (DA)	5.481.990		3.770.414.551	3.100.038.651	675.857.890	
112	112.3	Ngân hàng ACB			1.000.306		1.000.306	
112	112.4	NH Đầu tư - CN Phú lâm - TK 93	10.306.441.240		250.805.192.258	242.908.222.866	18.203.410.632	
112	112.5	NH PD + Phú Lâm (DA)	513.163.360		6.555.348.916	6.854.575.924	213.936.352	
113	1131	Tiền đang chuyển			105.517.172.934	105.517.172.934		
112	1281	Tiền gửi có kỳ hạn	4.750.000.000			4.750.000.000		
131		Phải thu khách hàng	118.871.986.998		98.026.079.136	94.631.024.583	122.267.041.551	
131		Khách hàng trả trước		28.178.911.278	430.117.667.687	442.244.051.400		40.305.294.991
131	131.1	Phải thu khách hàng DA			9.662.725.325	9.662.725.325		
133	133.1	Thuế GTGT được khấu trừ			35.802.803.764	35.802.803.764		
133	133.2	Thuế GTGT chưa đủ ĐK KT	6.500.310.582		8.292.649.145	14.007.401.686	785.558.041	
136		Phải thu nội bộ	79.671.247.536		234.746.278.774	233.010.011.941	81.407.514.369	
138	1388.1	Phải thu khác	3.196.890.064		4.071.900.448	5.032.802.788	2.235.987.724	
138	1388.2	Phải thu tạm ứng CT	2.859.662.807		7.100.000.000	6.769.266.000	3.190.396.807	
138	1388.3	PHẢI THU THUẾ TNCN		145.483.015	398.801.846	367.168.916		113.850.085
138	1388.4	Phải thu thuế đất DA	1.780.184.503			1.728.021.951	52.162.552	
138	1388.5	TNDN tạm nộp + Thuế phạt	1.016.178.820		87.842.957		1.104.021.777	
138	1388.6	Phải thu - CF đầu tư nhà máy	4.715.300			4.715.300		
139		Dự phòng phải thu khó đòi		1.553.603.615	32.821.500			1.520.782.115
141	141.1	Tạm ứng	255.406.000		727.226.090	816.132.090	166.500.000	

Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Cấp 1	Cấp 2+3		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
141	141.2	TAM ỨNG (DẤ)	100.000.000		188.414.000	266.341.000	22.073.000	
142		Chi phí chờ phân bổ	71.740.000		78.080.000	71.740.000	78.080.000	
144		KÝ QUỸ	10.000.000				10.000.000	
154	1541.1	Chi phí đền bù	25.809.731.841			664.810.278	25.144.921.563	
154	1541.2	Chi phí HC, lương ...	10.878.506.286		1.303.178.366	3.000.000	12.178.684.652	
154	1541.3	DA Phước Lộc NR	3.320.134.193		664.810.278		3.984.944.471	
154	1541.4	Thuế chuyển quyền SDD + T	3.605.327.269		8.770.788		3.614.098.057	
154	1541.7	Chi phí đo đạc, thiết kế	3.880.213.961		923.957.666	427.500.000	4.376.671.627	
154	1541.9	Chi phí lãi vay	16.211.926.722		2.428.501.385		18.640.428.107	
154	1541.10	CF hạ tầng dự án	49.600.151.936		4.238.326.859	39.900.000	53.798.578.795	
154	1541.11	CF mua lại HĐ T.lý	2.065.125.000				2.065.125.000	
154	1541.13	Chi phí chung cư	38.888.890				38.888.890	
154	1542	Sản Phẩm dở dang	113.939.702.170		510.463.147.399	467.308.488.116	157.094.361.453	
154	1543.1	DỰ ÁN BT			19.000.000		19.000.000	
211		TSCĐ hữu hình	1.827.004.754				1.827.004.754	
214		Hao mòn TSCĐ		1.065.229.707		145.348.564		1.210.578.271
223		ĐẦU TƯ VÀO CTY LIÊN KẾT			1.600.000.000		1.600.000.000	
242		CHIPHITRATRUOCDAIHAN	20.616.490			15.462.360	5.154.130	
244		Ký quỹ, ký cược dài hạn	223.938.000				223.938.000	
311		Vay ngắn hạn		81.956.973.053	159.742.148.316	155.588.172.934		77.802.997.671
333	3331	Thuế giá trị gia tăng		7.239.840.339	55.826.828.107	48.810.525.933		223.538.165
333	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.194.285.609	2.048.124.728	1.715.392.093		861.552.974
333	3335	Thuế thu nhập cá nhân	53.446.053		308.230.662	362.517.828		841.113
333	3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			8.770.788	8.770.788		
333	3338	Các loại thuế khác			49.882.002	49.882.002		
334	3341	Tiền lương chính		252.040.000	3.757.838.439	3.899.908.439		394.110.000
334	3342	Tiền lương dự án		57.520.000	747.278.334	770.413.334		80.655.000
335		Chi phí trích trước		639.419.988	398.762.454	1.698.198.200		1.938.855.734
336	336.1	Phải trả nội bộ-NCVT		243.830.741.180	516.262.059.928	555.936.849.216		283.505.530.468

Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Cấp 1	Cấp 2+3		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
336	336.3	SANLAP-D10		8.868.187.198	5.000.000.000			3.868.187.198
336	336.4	SANLAP-D6	3.060.673.634				3.060.673.634	
336	336.5	Phải trả nội bộ - LD 2+11		945.475.283	2.641.851.470	1.459.662.262	236.713.925	
336	336.6	Bờ kè - Đ.12			2.336.536.000	2.336.536.000		
338	3382	Kinh phí công đoàn		19.771.296	222.333.313	251.071.820		48.509.803
338	3383	Bảo hiểm XH	9.731.989		2.736.680.471	2.721.651.155	24.761.305	
338	3386	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.000.000.000	1.000.000.000			
338	3387	Doanh thu chưa thực hiện (PL)		45.066.004.470		8.784.295.749		53.850.300.219
338	3387.1	Doanh thu chưa thực hiện (XD)		2.259.187.273	2.259.187.273			
338	3388.1	Góp vốn liên kết DA		544.010.000	25.280.335.371	25.070.435.371		334.110.000
338	3388.2	Phải thu, phải trả khác		636.034.500	4.480.572.420	6.440.709.419		2.596.171.499
338	3389	Bảo hiểm thất nghiệp			168.011.915	168.011.915		
343		Phát hành trái phiếu		12.000.000.000				12.000.000.000
353		Quỹ khen thưởng + phúc lợi		49.689.266	929.529.000	940.890.574		61.050.840
411	4111	Nguồn vốn kinh doanh		18.000.000.000				18.000.000.000
411	4112	Thặng dư vốn cổ phần		1.200.000.000				1.200.000.000
414		Quỹ đầu tư phát triển		9.097.708.454		574.475.574		9.672.184.028
415		Quỹ dự phòng tài chính		3.668.426.078		574.475.574		4.242.901.652
421	421.1	Lãi chưa phân phối năm trước		6.928.973.686	3.863.426.722	3.924.755.739		6.990.302.703
421	421.2	Lãi chưa phân phối năm nay		3.924.755.739	5.724.755.739	5.026.510.122		3.226.510.122
511	5111	Doanh thu xây dựng			481.079.045.584	481.079.045.584		
515		THU NHẬP TỪ HĐTC			7.402.846.513	7.402.846.513		
621	621.1	Chi phí NVL trực tiếp			323.913.160.580	323.913.160.580		
621	621.2	VT DỰ ÁN			3.101.357.898	3.101.357.898		
622	622.1	Chi phí nhân công XD			186.549.986.819	186.549.986.819		
622	622.2	Chi phí nhân công DA			482.428.000	482.428.000		
632	632.1	Giá vốn hàng bán (XD)			466.794.327.325	466.794.327.325		
635		CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CH			9.364.542.484	9.364.542.484		
642		Chi phí quản lý kinh doanh			10.288.551.999	10.288.551.999		

Số hiệu tài khoản		Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
Cấp 1	Cấp 2+3		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711		Thu nhập khác			117.990.324	117.990.324		
821		Chi phí thuế TNDN hiện hành			1.627.549.136	1.627.549.136		
911		Xác định kết quả kinh doanh			488.597.971.172	488.597.971.172		
Tổng cộng			480.322.271.027	480.322.271.027	5.389.921.574.759	5.389.921.574.759	524.048.814.651	524.048.814.651

Lập biểu



Hà Thị Liên Hoa

Phòng kế toán



Nguyễn Thị Hiền



Ngày 12 tháng 03 năm 2015
Tổng Giám Đốc



KS. Lê Thành Nhơn